

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT

Ngày 22-3-2018

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Bình;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:
Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2017/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 1 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng A; do ông Trần Đình B, Giám đốc Ngân hàng A chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai làm đại diện theo ủy quyền (*văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19-6-2014*). Ông Trần Đình B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990

mà không đăng ký kết hôn. Trước đây, bà xin ly hôn ông H, nhưng không yêu cầu chia tài sản chung. Tại Bản án số 08/2015/HNGĐ-ST ngày 15-4-2015, Tòa án nhân dân huyện Đ đã xét xử không công nhận bà và ông H là vợ chồng, giải quyết về nuôi con.

Thời gian sống chung, bà và ông H có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất diện tích 338,9 m² (thửa số 31, tờ bản đồ số 217), trên đất có 1 căn nhà xây cấp 4 từ năm 2010, diện tích 135m² tại xã Ia N, huyện Đ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 695029 ngày 31-12-2015 cho người sử dụng là Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị H.

- Thửa đất diện tích 17.164 m² (thửa số 9, tờ bản đồ số 21) tại xã I, huyện Đ, trên đất có 1000 cây cao su đã thu hoạch, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 676050 ngày 23-8-2001 cho người sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn H.

Bà và ông H thế chấp thửa đất này cho Ngân hàng A chi nhánh huyện Đ để vay 120.000.000 đồng. Hiện bà và ông H chưa trả nợ gốc và lãi suất.

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 18-12-2015, bà và ông H đã thỏa thuận chia tài sản chung; theo đó, ông H nhận căn nhà và thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21; còn bà nhận thửa đất trồng cây cao su số 9, tờ bản đồ số 21. Hai bên đã thực hiện thỏa thuận này.

Ông H nhận thửa đất có căn nhà và ở một mình, sau đó đưa mẹ của ông vào ở cùng cho đến nay; bà thuê nhà khác để ở. Bà đã canh tác, sử dụng vườn cây cao su một cách ổn định.

Đến tháng 4 năm 2017, ông H tự ý khai thác vườn cây cao su, nên xảy ra tranh chấp về tài sản chung.

Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông H. Bà đề nghị được nhận thửa đất 17.164 m² và 1000 cây cao su trên đất, chia cho ông H thửa đất 338,9 m² và căn nhà xây trên đất.

Về khoản nợ Ngân hàng thì mỗi người phải trả một nửa.

Ngoài ra, bà và ông H còn có 1 bộ bàn ghế Á Âu, mua năm 2011, nhưng bà không yêu cầu Tòa án chia tài sản này.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H sống chung với nhau từ năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn. Tại Bản án số 08/2015/HNGĐ-ST ngày 15-4-2015, Tòa án nhân dân huyện Đ đã xét xử không công nhận ông và bà H là vợ chồng, giải quyết về nuôi con như bà H đã khai.

Ông và bà H có các tài sản chung và đang nợ Ngân hàng số nợ gốc và lãi như bà H đã khai.

Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 18-12-2015 do bà H viết, trong đơn thể hiện nội dung thỏa thuận chia tài sản chung như bà H khai, nhưng ông ký vào đơn là do bị bà H đe dọa.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử như trên, một mình ông ở tại căn nhà và đưa mẹ ông vào ở cho đến nay, bà H thuê nhà khác để ở.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử và có Bản án số 08/2015/HNGĐ-ST ngày 15-4-2015, ông là người đầu tư vườn cây cao su và cùng với bà H thu hoạch mủ cao su.

Nay, ông đề nghị được chia nhận thửa đất 17.164 m² và 1000 cây cao su trên đất; đề nghị giao cho bà H thửa đất 338,9 m² và căn nhà xây trên đất.

Về khoản nợ Ngân hàng thì mỗi người phải trả một nửa.

Ông cũng không yêu cầu chia bộ bàn ghế Á - Âu.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A là ông Trần Đình B trình bày:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H thế chấp thửa đất diện tích 17.164m² (thửa số 9, tờ bản đồ số 21) tại Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để vay 120.000.000 đồng của Ngân hàng A chi nhánh huyện Đ, nhưng phía Ngân hàng không khởi kiện và không tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2017/HNGĐ-ST ngày 25-8-2017, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 33, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

Giao cho bà Nguyễn Thị H được nhận các tài sản chung gồm thửa đất diện tích 17.164 m² (thửa số 9, tờ bản đồ số 21) tại xã I, huyện Đ, trị giá 150.000.000 đồng; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 676050 ngày 23-8-2001; trên đất có 1000 cây cao su đã thu hoạch, trị giá 250.000.000 đồng; tổng giá trị các tài sản này là 400.000.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn H được nhận các tài sản chung gồm thửa đất diện tích 338,9 m² (thửa số 31, tờ bản đồ số 217) tại xã Ia N, huyện Đ, trị giá 200.000.000 đồng; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 695029 ngày 31-12-2015; trên đất có 1 căn nhà xây cấp 4 từ năm 2010, diện tích 135m², trị giá 200.000.000 đồng; tổng giá trị các tài sản này là 400.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng A, thông qua Chi nhánh huyện Đ 60.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 879 ngày 7-3-2017.

Nếu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H không tự nguyện trả nợ cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án, thì khi đến hạn trả nợ, Ngân hàng có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H để thu hồi nợ.

Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, nên ông Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 750.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 12.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29-8-2017, bị đơn là ông Nguyễn Văn H kháng cáo với nội dung: Để đảm bảo cho cuộc sống sau này, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi giá trị của thửa đất diện tích 338,9 m² tại xã Ia N, huyện Đ và 1 căn nhà xây trên đất, người nào nhận tài sản này thì thanh toán chênh lệch cho người kia; đối với tài sản là thửa đất diện tích 17.164 m² tại xã I, huyện Đ và 1000 cây cao su trồng trên đất, ông yêu cầu chia đôi diện tích đất và số cây cao su.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam 120.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H 60.000.000 đồng; đề nghị sửa án phí dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu 17.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; đề nghị giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A trình bày, Ngân hàng này không tham gia tố tụng trong vụ án.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng A vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đã xác định thừa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tố tụng của đương sự khác.

[2] Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung gồm thửa đất diện tích 17.164 m² tại xã I, huyện Đ (*thửa số 9, tờ bản đồ số 21, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 676050 ngày 23-8-2001, trên đất có 1000 cây cao su*) và thửa đất diện tích 338,9 m² tại xã Ia N, huyện Đ (*thửa số 31, tờ bản đồ số 217, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 695029 ngày 31-12-2015, trên đất có 1 căn nhà xây cấp 4*). Các đương sự chỉ không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là bộ bàn ghế Á-Âu.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 676050 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 23-8-2001 thể hiện hộ ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 2 thửa đất, gồm thửa đất diện tích 3.704 m² (*thửa số 28, tờ bản đồ số 13*) và thửa đất diện tích 17.164 m² (*thửa số 9, tờ bản đồ số 21*) cùng tại xã I, huyện Đ. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 7265 ngày 12-3-

2014 (*bút lục 49.50 và 51*) thể hiện bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H thế chấp 2 thửa đất có tổng diện tích 20.868 m² nêu trên cho Ngân hàng A để vay tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều khai rằng, họ đã chuyển nhượng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.704 m² cho người khác.

Như vậy, cần phải thu thập chứng cứ để là rõ vì sao bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H không khai thửa đất diện tích 3.704 m² là tài sản chung? Họ có chuyển nhượng thửa đất này cho người khác khi đang thế chấp hay không? Nếu có việc chuyển nhượng thửa đất diện tích 3.704 m² thì Ngân hàng A có ý kiến như thế nào?

Tuy chưa làm rõ các vấn đề trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H chỉ có tài sản chung là thửa đất diện tích 17.164 m² tại xã I, huyện Đ (trên đất có 1000 cây cao su) và thửa đất diện tích 338,9 m² tại xã Ia N, huyện Đ (trên đất có 1 căn nhà xây cấp 4, là chưa đảm bảo căn cứ vững chắc.

[3] Thửa đất diện tích 17.164 m² và 1000 cây cao su trồng trên thửa đất này là nguồn tư liệu sản xuất của cả hai bên đương sự để họ có điều kiện lao động tạo thu nhập. Đây là tài sản hoàn toàn có thể chia được bằng hiện vật. Tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H trình bày, nghề nghiệp chính của ông là làm nông; bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H đều có yêu cầu được nhận thửa đất diện tích 17.164 m² và 1000 cây cao su trồng trên đất.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H thửa đất diện tích 17.164 m² và 1000 cây cao su trồng trên thửa đất, chia cho ông H thửa đất diện tích 338,9m² và căn nhà 135m² xây trên đất là không đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của ông H trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để ông có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập, trái với quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Mặc dù có tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm lập không mô tả rõ về hiện trạng các thửa đất và hiện trạng tài sản trên đất (*bút lục số 84 và 85*).

[5] Các tình tiết và nhận định trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc xác định tư cách đương sự; thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên đương sự phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác, gây thiệt hại cho đương sự. Trường hợp này, mỗi bên đương sự chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản mà họ được chia sau khi trừ đi khoản nợ phải trả cho Ngân hàng. Do đó, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã xét xử tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H với bị đơn là ông Nguyễn Văn H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng A.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H không chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006709 ngày 29-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THA dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Toà DS, VT(12).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

